Số: 1203/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-26T11:05:05+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Phương án điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 05/QĐ-UBND, 6/QĐ-UBND ngày 7/2/2023 và Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND huyện Ea Kar đối với hộ ông Phùng Văn Trường)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

I BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**									**77.558.000**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**7.756,80**			**77.558.000**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 147/10	2009		m2	5.437,80	5.437,80	20.000	50%	54.378.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 149/10	2009		m2	2.318,00	2.318,00	20.000	50%	23.180.000	

II BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 05

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**														**138.285.048**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														-	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 147/10	2009			m2	5.437,80	5.437,80			20.000				-	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 149/10	2009			m2	2.318,00	2.318,00			20.000				-	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														**7.138.800**	
	Giếng đào: Đường kính 2m, sâu 6.5m.	Thửa 147/10		2009	50%	Cái	1,00	1,0			23.796.000			60%	7.138.800	Điểm a mục 1 QĐ 13 (hệ số K=4)
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**131.146.248**	
1	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 147/10		2009		Cây	22,00	22,0	22,0		373.750	100%	80%	60%	3.946.800	
2	Điều thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 147/10		2009		Cây	5,00	5,0	5,0		299.000	100%	80%	60%	717.600	
3	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 147/10				Cây	151,00				747.500,0			0%	-	
4	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 147/10				Cây	42,00				598.000			0%	-	
5	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 147/10				Cây	23,00				418.600			0%	-	
6	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 147/10				Cây	16,00				615.700			0%	-	
7	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 147/10				Cây	5,00				492.500			0%	-	
8	Cam trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	176,00	176,0	176,0		760.000	100%	100%	60%	80.256.000	
9	Bưởi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	4,00	4,0	4,0		2.190.000	100%	80%	60%	4.204.800	
10	Tiêu trồng năm 2017 trên cây mít loại C	Thửa 147/10				Cây	2,00				346.300			0%	-	
11	Mít thường trồng năm 2012 làm trụ tiêu loại C chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	2,00	2,0	2,0		831.000	100%	64%	60%	638.208	
12	Mít thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	4,00	4,0	4,0		1.187.000	100%	80%	60%	2.279.040	
13	Xoài thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 147/10				Cây	1,00				401.000			0%	-	
14	Muồng đen trồng năm 2020	Thửa 147/10				Cây	4,00				78.200			0%	-	
15	Chuối không buồng	Thửa 147/10				Cây	9,00				12.000			0%	-	
16	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 149/10		2009		Cây	7,00	7,0	7,0		373.750	100%	80%	60%	1.255.800	
17	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 149/10				Cây	12,00				747.500			0%	-	
18	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 149/10				Cây	3,00				598.000			0%	-	
19	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 149/10				Cây	21,00				493.400			0%	-	
20	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 149/10				Cây	6,00				492.500			0%	-	
21	Quýt trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 149/10				Cây	83,00	83,0	83,0		760.000	100%	100%	60%	37.848.000	
22	Bưởi trồng năm 2016	Thửa 149/10				Cây	40,00				2.190.000			0%	-	
23	Chuối không buồng	Thửa 149/10				Cây	8,00				12.000			0%	-	
24	Chuối có buồng	Thửa 149/10				Cây	1,00				70.000			0%	-	

III BẢNG TỔNG HỢP LẬP LẠI THEO XÁC NHẬN NGUỒN GỐC NĂM 2024 CỦA UBND XÃ CƯ ELANG KẾT QUẢ NHƯ SAU:

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Phương án điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 05/QĐ-UBND, 6/QĐ-UBND ngày 7/2/2023 và Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND huyện Ea Kar đối với hộ ông Phùng Văn Trưởng)

1	**Hộ ông: Phùng Văn Trưởng Địa chỉ: Thôn 9 (Thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**0**					**228.813.848**	**Số 36/GXN-UBND, ngày 26/8/2024**
a	**Hỗ trợ về đất**							**7.755,80**							**90.528.800**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 147/10	T3/2004			m2	5.437,80	2.161,80			20.000			80%	34.588.800	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 147/10	2009			m2		3.276,00			20.000			50%	32.760.000	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 149/10	2009			m2	2.318,00	2.318,00			20.000			50%	23.180.000	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														**7.138.800**	
	Giếng đào: Đường kính 2m, sâu 6.5m.	Thửa 147/10		2010	50%	Cái	1,00	1,0			23.796.000			60%	7.138.800	Điểm a mục 1 QĐ 13 (hệ số K=4)
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**131.146.248**	
1	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	22,00	22,0	22,0		373.750	100%	80%	60%	3.946.800	
2	Điều thường trồng năm 2006 loại B chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	5,00	5,0	5,0		299.000	100%	80%	60%	717.600	
3	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 147/10				Cây	151,00				747.500,0			0%	-	
4	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 147/10				Cây	42,00				598.000			0%	-	
5	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 147/10				Cây	23,00				418.600			0%	-	
6	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 147/10				Cây	16,00				615.700			0%	-	
7	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 147/10				Cây	5,00				492.500			0%	-	
8	Cam trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	176,00	176,0	176,0		760.000	100%	100%	60%	80.256.000	
9	Bưởi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	4,00	4,0	4,0		2.190.000	100%	80%	60%	4.204.800	
10	Tiêu trồng năm 2017 trên cây mít loại C	Thửa 147/10				Cây	2,00				346.300			0%	-	
11	Mít thường trồng năm 2012 làm trụ tiêu loại C chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	2,00	2,0	2,0		831.000	100%	64%	60%	638.208	
12	Mít thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 147/10				Cây	4,00	4,0	4,0		1.187.000	100%	80%	60%	2.279.040	
13	Xoài thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 147/10				Cây	1,00				401.000			0%	-	
14	Muồng đen trồng năm 2020	Thửa 147/10				Cây	4,00				78.200			0%	-	
15	Chuối không buồng	Thửa 147/10				Cây	9,00				12.000			0%	-	
16	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 149/10				Cây	7,00	7,0	7,0		373.750	100%	80%	60%	1.255.800	
17	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 149/10				Cây	12,00				747.500			0%	-	
18	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 149/10				Cây	3,00				598.000			0%	-	
19	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 149/10				Cây	21,00				493.400			0%	-	
20	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 149/10				Cây	6,00				492.500			0%	-	
21	Quýt trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 149/10				Cây	83,00	83,0	83,0		760.000	100%	100%	60%	37.848.000	
22	Bưởi trồng năm 2016	Thửa 149/10				Cây	40,00				2.190.000			0%	-	
23	Chuối không buồng	Thửa 149/10				Cây	8,00				12.000			0%	-	
24	Chuối có buồng	Thửa 149/10				Cây	1,00				70.000			0%	-	

TT	**Loại đất**	Đơn vị	**Diện tích**
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	7.755,8
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**7.755,8**

228.813.848

TT	**Hạng mục**	**Đơn vị**	**Tổng số tiền của Phương án**
1	Hỗ trợ về đất	đồng	90.528.800
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	7.138.800
3	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	131.146.248
4	**Tổng số tiền sau khi lập lại theo XNNG năm 2024**	**đồng**	**228.813.848**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461**	**đồng**	**77.558.000**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 05**	**đồng**	**138.285.048**
7	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**12.970.800**

Tài sản tạo lập sau thông báo thổi đất không được bồi thường, hỗ trợ (sau 28/10/2013)